

**CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU LÀM NHÀ PLD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU LÀM NHÀ PLD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PLD HOUSING MATERIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PLD MATERIAL CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107350159

**3. Ngày thành lập:** 11/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phố Mới, cụm 4, Xã Phụng Thượng, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911728080

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2593     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc ;<br>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...<br>- Sản xuất túi đựng nữ trang ;<br>- Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp ;<br>- Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gập lại được;<br>- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự ;<br>- Sản xuất đinh hoặc ghim ;<br>- Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự ;<br>- Sản xuất các sản phẩm đinh vít<br>- Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự ; | 2599     |
| 3.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410     |
| 4.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2511     |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2512     |
| 7.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2591     |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592     |
| 9.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210     |
| 10. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224     |

|     |                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                               | 5510        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                     | 4662        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                 | 4663(Chính) |
| 14. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                            | 4690        |
| 15. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;<br>(trừ loại Nhà nước cấm) | 4719        |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                    | 4752        |
| 17. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4753        |
| 18. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                             | 5610        |
| 19. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                           | 5621        |
| 20. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                           | 3100        |
| 21. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                              | 3312        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                  | 3314        |
| 23. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                 | 3320        |
| 24. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                   | 4100        |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                               | 4210        |
| 26. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                            | 4220        |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                  | 4311        |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                       | 4312        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                   | 4321        |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                         | 4322        |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                          | 4330        |
| 32. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                          | 4610        |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                     | 4651        |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                           | 4652        |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                  | 4653        |
| 36. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                      | 4791        |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                          | 4933        |
| 38. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                               | 8230        |

|     |                                                                                                                                      |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; | 8299                                                                |
| 40. | Quảng cáo                                                                                                                            | 7310                                                                |
| 41. | Đại lý du lịch                                                                                                                       | 7911                                                                |
| 42. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                | 7912                                                                |
| 43. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                              | 8110                                                                |
| 44. | (Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)    | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: HOÀNG NGOC LINH

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 15/05/1968

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111354739

Ngày cấp: 16/07/2010

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Cụm 12, Xã Phụng Thượng, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Cụm 12, Xã Phụng Thương, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **HOÀNG NGỌC LINH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 15/05/1968

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111354739

Ngày cấp: 16/07/2010

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Cụm 12, Xã Phụng Thượng, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Cụm 12, Xã Phụng Thương, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội